

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2013/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2012 tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 06/8/2013 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2011 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2012;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2049/TTr-STC ngày 19/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu về quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2012 tỉnh Thái Nguyên với các nội dung cụ thể như sau:

(Theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp các đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương và cơ sở tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Dương Ngọc Long

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***Đơn vị tính: Triệu đồng**

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
I	<u>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u>	<u>4 056 301</u>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	3 087 182
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	452 278
3	Thu quản lý qua ngân sách	516 841
II	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>8 200 087</u>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3 585 302
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	3 068 461
	- Thu quản lý qua ngân sách	516 841
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3 527 589
	- Bổ sung cân đối	2 163 107
	- Bổ sung có mục tiêu	1 364 482
3	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	140 000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	33 553
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	913 643
III	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>8 165 622</u>
1	Chi đầu tư phát triển	1 345 648
2	Chi thường xuyên	4 637 880
3	Chi trả nợ các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	41 375
4	Chi Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	513 295
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	1 123 153
7	Chi từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách	503 271

Mẫu số 11/CTTC-NSDP

Biểu số: 02

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2012**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<u>A</u>	<u>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	-
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>6 203 134</u>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1 988 344
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1 530 268
	- Thu quản lý qua ngân sách	458 076
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3 527 589
	- Bổ sung cân đối	2 163 107
	- Bổ sung có mục tiêu	1 364 482
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	140 000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	624
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	546 577
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>6 201 256</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	3 528 938
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã	2 197 878
	- Bổ sung cân đối	1 176 070
	- Bổ sung có mục tiêu	1 021 808
3	Chi quản lý qua ngân sách	433 065
4	Chi trả nợ theo khoản 3 điều 8	41 375

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<u>B</u>	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH</u>	-
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>4 194 831</u>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1 596 958
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phân cấp	1 538 193
	- Thu quản lý qua ngân sách	58 765
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2 197 878
	- Bổ sung cân đối	1 176 070
	- Bổ sung có mục tiêu	1 021 808
3	Thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách năm trước	399 995
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>4 162 244</u>

Mẫu số 12/CTTC-NSDP

Biểu số: 03

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>4 056 301</u>
<u>A</u>	<u>Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước</u>	<u>3 539 460</u>
I	Thu nội địa	3 087 182
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	661 136
	- Thuế giá trị gia tăng	446 758
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42 487
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	5
	- Thuế môn bài	668
	- Thuế tài nguyên	171 218
	- Thu khác	
2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	153 189
	- Thuế giá trị gia tăng	85 921
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	64 971
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	
	- Thuế môn bài	65
	- Thuế tài nguyên	2 232
	- Thu khác	
3	Thu từ khu vực công thương, dịch vụ ngoài quốc doanh	659 453
	- Thuế giá trị gia tăng	506 796
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	104 449

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	6 157
	- Thuế môn bài	15 242
	- Thuế tài nguyên	26 809
	- Thu khác	
4	Lệ phí trước bạ	149 810
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	463
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15 743
7	Thuế thu nhập cá nhân	256 096
8	Thuế bảo vệ môi trường	124 266
9	Thu phí và lệ phí	106 167
10	Thu tiền sử dụng đất	842 626
11	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	46 859
12	Thu bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN	3 114
13	Thu khác của ngân sách	59 269
	- Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)	21 118
	- Thu tịch thu (không kể tịch thu chống lậu, tịch thu tại xã)	4 860
	-Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	14 613
	- Thu hồi các khoản chi năm trước (không kể thu tại xã)	7 869
	- Thu khác còn lại	10 808
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích...tại xã	8 991
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	452 278
1	Thuế Xuất nhập khẩu, thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK	74 003
2	Thuế Giá trị gia tăng hàng NK	378 275
III	Thu huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	140 000

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<u>B</u>	<u>Các khoản thu được để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>516 841</u>
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>8 200 087</u>
<u>A</u>	<u>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>7 683 246</u>
1	Các khoản thu hưởng 100%	3 068 461
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3 527 589
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	913 643
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	33 553
5	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	140 000
<u>B</u>	<u>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</u>	<u>516 841</u>

Mẫu số 13/CTTC-NSDP

Biểu số: 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>8 165 622</u>
<u>A</u>	<u>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>6 025 903</u>
I	Chi đầu tư phát triển	1 345 648
II	Chi thường xuyên	4 637 880
	Trong đó:	
	- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1 825 909
	- Chi khoa học công nghệ	20 278
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	41 375
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
<u>B</u>	<u>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</u>	<u>1 123 153</u>
<u>C</u>	<u>Chi từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách</u>	<u>503 271</u>
<u>D</u>	<u>Chi chuyển nguồn</u>	<u>513 295</u>

Mẫu số 14/CTTC-NSDP
Biểu số: 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
-	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	<u>6 201 256</u>
I	Chi đầu tư phát triển	548 510
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	302 398
2	Chi ĐT XDCHS HT bằng nguồn SD đất	170 270
3	Chi BTGPMB, XDHT các dự án (vốn vay tồn ngân KBNN)	48 842
4	ĐT XD kết cấu hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn	21 000
5	Chi đầu tư và hỗ trợ DN theo chế độ	6 000
II	Chi thường xuyên	1 758 705
1	Chi an ninh - Quốc phòng	95 332
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	351 179
3	Chi sự nghiệp y tế	565 068
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	20 278
5	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	77 489
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30 664
7	Chi đảm bảo xã hội	27 986
8	Chi sự nghiệp kinh tế	245 902
9	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	297 447
10	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	2 762
11	Chi sự nghiệp môi trường	26 713

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
12	Chi khác của ngân sách	17 885
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
IV	Chi CT mục tiêu quốc gia	981 290
V	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	41 375
VI	Chi chuyển nguồn	239 433
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2 197 878
VIII	Chi từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách	433 065

Mẫu số 15/CTTC-NSDP
Biểu số: 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135 và một số mục tiêu nhiệm vụ khác		
			Tổng số	Trong đó: Đầu tư XDCB			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	Tổng số	3 721 570	548 510	548 510	548 510		1 758 705	297 449	1 461 256	433 065	981 290	878 001	103 289
A	Khối quản lý nhà nước	2 545 775	400 878	400 878	400 878		1 115 488	199 989	915 499	334 244	695 165	668 144	27 021
1	Văn phòng UBND tỉnh	143 557	36 107	36 107	36 107		28 075	24 497	3 578	360	79 015	79 015	
2	VP Đoàn ĐBQH và HĐND	16 407					16 407	16 407					
3	Hỗ trợ đoàn ĐBQH	1 300					1 300	1 300					
4	Sở Nội vụ	25 653	3 329	3 329	3 329		21 135	14 747	6 388		1 189	1 189	
5	Thanh tra tỉnh	8 373	461	461	461		7 912	7 912					
6	Sở Tài chính	8 690					8 690	8 690					
7	Sở Tư pháp	9 232	2 326	2 326	2 326		6 816	4 804	2 012		90	90	

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135 và một số mục tiêu nhiệm vụ khác		
			Tổng số	Trong đó: Đầu tư XDCB			Tổng	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp		Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	24 188					8 997	5 075	3 922		15 191		15 191
9	Ban Quản lý các khu công nghiệp	61 241	11 537	11 537	11 537		15 124	3 959	11 165		34 580	34 580	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	29 683	6 740	6 740	6 740		21 163	3 256	17 907		1 780	1 780	
11	Sở Giao thông vận tải	156 984	79 544	79 544	79 544		25 988	3 458	22 530	1 750	49 702	49 702	
12	Thanh tra giao thông	5 689					2 532	2 056	476	3 157			
13	Sở Xây dựng	95 243	41 011	41 011	41 011		16 866	5 856	11 010		37 366	37 366	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180 306	47 873	47 873	47 873		90 622	4 687	85 935	12 680	29 131	29 131	
15	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	119 602	7 450	7 450	7 450		55 002	6 570	48 432	2 082	55 068	54 530	538
16	Sở Công Thương	17 640	4 279	4 279	4 279		12 617	4 832	7 785		744	744	
17	Chi cục Quản lý thị trường	12 258					12 258	12 258					
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	390 592	76 422	76 422	76 422		101 327	32 641	68 686	50	212 793	212 793	
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	69 986	2 848	2 848	2 848		65 354	8 008	57 346		1 784	1 784	
20	Sở Y tế	735 661	30 879	30 879	30 879		332 691	6 140	326 551	304 551	67 540	56 248	11 292

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135 và một số mục tiêu nhiệm vụ khác		
			Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp		Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	408 264	47 070	47 070	47 070		245 763	7 124	238 639	9 614	105 817	105 817	
22	Sở thông tin và Truyền thông	8 885	3 002	3 002	3 002		5 283	2 745	2 538		600	600	
23	Sở Ngoại vụ	4 930					4 930	4 356	574				
24	Ban Dân tộc	3 808					2 339	2 314	25		1 469	1 469	
25	Ban Chỉ đạo về phòng chống tham nhũng	1 571					1 571	1 571					
26	Ban Chỉ đạo công tác BT GPMB	1 509					1 509	1 509					
27	VP Điều phối xây dựng NTM	4 523					3 217	3 217			1 306	1 306	
B	Hội đoàn thể	42 939	8 573	8 573	8 573		27 800	19 412	8 388	4 669	1 897	1 897	
1	Mặt trận Tổ quốc	4 107					3 920	3 920		47	140	140	
2	Hội liên hiệp Phụ nữ	11 875	7 211	7 211	7 211		3 929	3 929		45	690	690	
3	Hội Cựu chiến binh	2 172					2 042	2 042			130	130	
4	Hội Nông dân	5 420	1 362	1 362	1 362		3 988	3 738	250		70	70	
5	Tỉnh đoàn Thanh niên	8 692					5 850	5 783	67	2 612	230	230	

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135 và một số mục tiêu nhiệm vụ khác		
			Tổng số	Trong đó: Đầu tư XDCB			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
6	Hội Đông y	918					878		878	40			
7	Hội Chữ thập đỏ	1 308					1 308		1 308				
8	Hội Văn nghệ	2 629					2 142		2 142		487	487	
9	Hội Nhà báo	971					821		821		150	150	
10	Hội Lâm vườn	651					651		651				
11	Hội Người mù	368					368		368				
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam	342					342		342				
13	Hội Người cao tuổi	219					219		219				
14	Hội Cựu TNXP	268					268		268				
15	Hội Hữu nghị Việt Lào	481					481		481				
16	Hội VHNT dân tộc thiểu số	100					100		100				
17	Hội Khuyến học	2 115					190		190	1 925			
18	Hiệp hội làng nghề	120					120		120				

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135 và một số mục tiêu nhiệm vụ khác		
			Tổng số	Trong đó: Đầu tư XDCB			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
19	Hội Luật gia tỉnh TN	95					95		95				
20	Chi hội nhạc sỹ	38					38		38				
21	Ban liên lạc bộ đội Trường Sơn	50					50		50				
C	Khối Đảng (Tỉnh uỷ)	82 076	3 273	3 273	3 273		78 548	78 048	500	40	215	215	
D	Các đơn vị khác	1 050 780	135 786	135 786	135 786		536 869		536 869	94 112	284 013	207 745	76 268
1	Đài Phát thanh truyền hình	40 528					30 664		30 664	132	9 732	9 732	
2	Công an tỉnh	37 644					17 930		17 930	18 444	1 270	1 270	
3	Bộ Chỉ huy quân sự	88 798					84 998		84 998		3 800	3 800	
4	Trường Chính trị tỉnh	11 131					11 131		11 131				
5	Trường Cao đẳng Y tế	66 083					17 276		17 276	48 807			
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	49 635					22 883		22 883	8 812	17 940	17 940	
7	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính	27 028					16 241		16 241	10 787			
8	BQL khu DTLS ST ATK Định Hoà	7 068					6 250		6 250		818	818	

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135 và một số mục tiêu nhiệm vụ khác			
			Tổng số	Trong đó: Đầu tư XDCB			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
9	BQL khu DL vùng Hồ Núi Cốc	3 321					3 321							
10	Liên minh các HTX	7 040	4 180	4 180	4 180		2 387				473	473		
11	Toà án nhân dân tỉnh	340					200				140	140		
12	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	120					70				50	50		
13	Liên đoàn Lao động tỉnh	407					190			97	120	120		
14	Cục Thống kê	940					940							
15	Cục Thuế tỉnh	600					600							
16	Kho bạc Nhà nước tỉnh	400					400							
19	Chi cục Hải quan tỉnh Thái Nguyên	150					150							
20	Quỹ Phát triển đất	350					350							
21	TT Phát triển quỹ đất và Đầu tư XDHTKT	4 119					4 119							
22	Các đơn vị khác	705 078	131 606	131 606	131 606		316 769			7 033	249 670	173 402		76 268

Mẫu số 16/CTTC-NSDP
Biểu số: 07

QUYẾT TOÁN CHI XDCB NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
A	B	1	2	3	4
	Tổng số		9.310.413	1.995.021	1.326.286
	Vốn nước ngoài		1.128.858	-	103.289
	Vốn trong nước		8.181.	1.959.021	1.222.997
I	NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG		3.124.357	716.331	302.398
1	Vốn chuẩn bị đầu tư		1.073.157	21.737	3.150
	Đập Gốc Cọ xã Tức Tranh huyện Phú Lương	Phú Lương	13.532	25	100
	Đường giao thông từ xóm Chuối đến xóm Tân Tiến, xóm Đồng Rã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	Võ Nhai	14.319		100
	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ La Đuốc, hồ xóm Trại, huyện Phú Bình	Phú Bình			100
	Sửa chữa, NC cụm hồ Đồng Vung, hồ Hải Hà huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ			100
	Đường liên thôn từ Pa Sâu đi Co Ngoá xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	Võ Nhai	4.182		50
	Đường GT từ Sảng Mộc đi Bản Chương Bản Châu - xã Sảng Mộc - Võ Nhai	Võ Nhai	10.153		100
	Đường Na Giang - Khe Bạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn huyện Võ Nhai	Võ Nhai	14.914		100
	Đường liên thôn Tân Kim đi Hạ Kim - xã Thần Sa - H. Võ Nhai	Võ Nhai	13.871		50
	Đường Bản Cái Thượng Lương - xã Nghinh Tường - Võ Nhai	Võ Nhai	33.060		100
	Đường GT từ xóm Thượng Lương đi xóm Hạ Lương, xã Nghinh Tường - H Võ Nhai	Võ Nhai	5.819		100

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Đập chứa nước và kênh mương xóm Tiên Phong, thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai	Võ Nhai	2.969		50
	Cầu và Tràn trên tuyến đường Cúc Đường - Thần Sa, huyện Võ Nhai	Võ Nhai	42.000		100
	Hồ chứa nước Khuổi Nhò xóm Bình Sơn xã Cúc Đường huyện Võ Nhai	Võ Nhai	30.689		50
	Cụm công trình thủy lợi Bắc Đại Từ	Đại Từ			100
	Sửa chữa, NC đập Cầu Thành xã Hùng Sơn huyện Đại Từ	Đại Từ			100
	CTrình đập Líp Minh đức Phổ Yên	Phổ Yên			200
	Hồ chứa nước Khuôn Tát, xã Phú Đình huyện Định Hóa	Định Hóa	172.803	100	100
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trạm thủy sản Núi Cốc	Đại Từ			100
	Đường Khe Nhe xã Yên Ninh huyện Phú Lương (Thuộc DA Btrí dân cư đbkk 2 xã-PLương)	Phú Lương	8.321		150
	Di dân vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất núi xã Văn Lăng, H.Đồng Hỷ, tỉnh TN	Đồng Hỷ	67.135		100
	Trung tâm hội chợ triển lãm vùng Việt Bắc	TPTN			-
	CT nâng cấp đường đt272 Quang Sơn Phú Đô Núi Phần	Phú Lương	303.672	466	200
	Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên KV cầu chợ Mới, quốc lộ 3	Sông Công	88.738	20.796	50
	Đường GT Từ Phường Thắng Lợi thị xã Sông Công	Sông Công	159.805	200	100
	Trụ sở thanh tra sở và sân bãi tạm giữ phương tiện vi phạm	TPTN	19.618		100
	Trường THPT Sông Công; Hạng mục nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, cải tạo lớp học 1A, 2A	Sông Công			100
	Cải tạo, nâng cấp Nhà khoa dược và khoa dinh dưỡng - Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh TN	TPTN	4.561		50

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc 4 tầng và trạm biến áp thuộc Bệnh viện Mắt TN	TPTN	2.995	50	50
	CTạo môi trường, nạo vét khơi dòng chảy sông cầu nhà máy giấy	TPTN	14.933	100	100
	Nhà làm việc Báo Thái Nguyên điện tử, chế bản và in	TPTN			-
	Đường giao thông Hòa Khê I - La Đàn Văn Hán huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	14.597		100
	Hệ thống thoát nước khu vực trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	TPTN			-
	Trường TH Bình Long I hạng mục: cổng, hàng rào, nhà VS, sân bê tông.	Võ Nhai	2.911		50
	Trường MN Thống Nhất hạng mục: nhà công vụ	TPTN	1.675		50
	Trường MN Liên Minh	TPTN	5.741		50
	Trạm Y tế xã Tiên Hội, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Đại Từ			100
	Cải tạo nâng cấp chợ Ôn Lương HM san nền	Đại Từ	5.150		50
	Đường Liên thôn na Hiên Na Mấy Khuân Lặng Na Pháng	Đại Từ	14.994		50
2	Thực hiện dự án		2.051.200	694.594	299.248
2.1	Nông lâm - Thủy lợi		225.643	103.656	39.083
	Nâng cấp Hồ Làng Gầy huyện Định Hóa	Định Hóa	7.675		240
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Cặp Kè huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ			30
	Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ			607
	Kênh Hồ Núi Cốc (đoạn K6+700 - K22+863)	Đại Từ			53
	Đập Quảng Cáo, huyện Định Hóa	Định Hóa			41
	Hồ Phụng Hoàng, huyện Đại Từ	Đại Từ			13
	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ chứa huyện Võ Nhai	Võ Nhai			105

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Gia cố kênh chính Hồ Núi Cốc K6+700-K12+670	Đại Từ	21394	10.771	614
	Công trình tưới sau hồ Bảo Linh	Đại Từ			33
	XD kiên cố, Nâng cấp công trình Hồ Suối Lạnh huyện Phổ Yên	Phổ Yên			55
	Kiên cố 5 tuyến kênh cấp II Núi Cốc	Đại Từ			236
	Kè Sông Cầu TPTN (GĐ I)	TPTN	38012	30.631	2.414
	Sửa chữa nâng cấp Hồ Quần Phú Bình	Phú Bình	6927	4.742	55
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Phú Xuyên huyện Đại Từ	Đại Từ	6464		23
	Gia cố mặt đê Hà Châu, huyện Phú Bình	Phú Bình	13119	3.030	3.217
	XD cống gia trung K11+430 tuyến đê Hà châu xã TPhong	Phú Bình			566
	Sửa chữa nâng cấp đập Bản Mản Tân Thịnh Định Hóa	Định Hóa			1.981
	Sửa chữa nâng cấp cụm công trình thủy lợi Nam Định Hóa	Định Hóa			4.318
	Rà soát hiện trạng, cắm mốc chỉ giới hành lang đê điều	Phổ Yên	5094	1.120	1.210
	Kiên cố hoá kênh giữa –HT kênh cấp 1 Hồ Núi cốc	Đại Từ			488
	Sửa chữa nâng cấp đập Pác Tác xã Phương Giao huyện Võ Nhai	Võ Nhai	14026	5.600	6.376
	Di dân vùng thiên tai có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Văn Yên, huyện Đại Từ	Đại Từ	38784	15.000	3.800
	Xử lý khẩn cấp sạt lở Đê Hà Châu (Km9+Km16)	Phú Bình			100
	Xây kè bảo vệ nền, mặt đường khu vực đầu cầu Đa Phúc, QL3	Phổ Yên	7614	4.535	2.400
	Hồ Ngô Xá xã Bàn Đạt huyện Phú Bình	Phú Bình	13048	4.250	4.241
	Hồ Khe Ván xã Phú Lý Huyện Phú Lương	Phú Lương	25986	14.050	2.162

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Cụm các hồ: Đèo My-Minh Tiến; Vai cá-Văn Yên	Đại Từ	10728	5.877	1.843
	Cụm các hồ: Suối nước-A/Khánh, nước đục P/Lạc, Ao	Đại Từ	16772	4.050	1.547
	Trồng rừng SX thuộc DA 661 huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ			293
	Hồ khe ván xã phủ lý huyện PL	Phủ Lương			22
2.2	Giao thông vận tải		358.124	130.349	36.164
	Đường GT nội bộ + trạm biến áp Khu TĐC Quang Sơn	Võ Nhai			1.091
	Đường vào bãi rác thải huyện Phú Bình	Phú Bình	3469	1.985	576
	Đường Cầu Ca - Dương Thành	Phú Bình	11.773	9.647	280
	Đường nối TL261 đi Gò Lớn xã Lục Ba huyện Đại Từ (thuộc DA ĐT tổng thể bố trí ổn định)	Đại Từ	9.306	6.700	345
	Đường GT Khau Lang Nà Chua xã Tân Thịnh				100
	Đường từ UBND xã đi xóm 11 xã Phúc Tân huyện Phổ Yên (thuộc DAĐT tổng thể bố trí ổn)	Phổ Yên	16789	450	258
	Đường Phổ Yên - Diềm Thụy Phú Bình (Giai đoạn II)	Phú Bình	26678	15.734	87
	Cầu suối Đền, Km18 + 195 - ĐT 261	Đại Từ	10.385	8.350	630
	Đường GTNT Úc Sơn - Tân Thành - Hợp Tiến	Phú Bình	20.552	18.277	400
	Giao thông nông thôn 3 - Thái Nguyên		3.563	2.500	900
	Sửa chữa rải thảm tuyến đường Bắc Kạn và tuyến đường cách mạng tháng 8 TPTN	TPTN	67768,19	25.456	12.494
	Sửa chữa rải thảm tuyến đường Minh Cầu TPTN	TPTN	4051,46	1.655	842
	Sửa chữa rải thảm tuyến đường Bến tượng TPTN (Km0-Km0+34)	TPTN	1872,59	782	550
	Sửa chữa rải thảm tuyến đường Lương Ngọc Quyến TPTN (Km1-Km3+75)	TPTN		1.000	2

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Công chào cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên khu vực cầu Đa Phúc, Quốc lộ 3	Phổ Yên	5000	4.000	2.091
	Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên khu vực cầu Đa Phúc, Quốc lộ 3	Phổ Yên	56953	10.000	3.000
	Lắp đặt đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại ngã tư Ba Hàng Km43+483, QL3	Phổ Yên	3443	800	1.799
	Lắp đặt đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại ngã tư Sông Công Km50+900, QL3	Sông Công	5000	1.000	3.740
	Di chuyển đường điện phục vụ GPMB các tuyến giao thông nông thôn QL3	TPTN	5541	2.550	1.884
	Dự án 1,3 KM đường Cách Mạng Tháng 10, TXSC	Sông Công	16873	8.737	1.237
	ĐGTNT T.Hoà- Úc Sơn Lữ Vân-Úc sơn T.Thành	Phú Bình			50
	Đường GTLX Bình Thành Phú Đình Định Hóa	Định Hóa	51498	200	100
	Đường Sơn Phú - Phú Đình huyện Định Hóa	Định Hóa	14810	50	100
	Đường vào khu ATK xã Tiên Phong huyện Phổ Yên	Phổ Yên	11908	5.810	1.620
	Cầu Thống Nhất	Sông Công	4012	1.686	644
	Đường Giang Tiên Phú Đô Núi Phấn	Phú Lương	6879	2.980	1.343
2.3	Đào tạo và dạy nghề		206.261	121.889	55.910
	Trường Trung học cơ sở Định Biên	Định Hóa	3298	2.725	720
	Trung tâm dạy nghề huyện Định Hóa	Định Hóa	13.426	3.674	144
	Trường THPT chuyên Thái Nguyên	TPTN	20.421	11.925	5.102
	ĐT XD hoàn chỉnh trường CĐ Kinh tế tài chính (DA mới)	TPTN	20908	10.000	3.000
	Nhà lớp học số 2 trường THPT Võ Nhai	Võ Nhai	4700	3.100	660
	Trường THPT Trần Quốc Tuấn, Huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		20.134	4.304
	Trường THPT Diêm Thụy, huyện Phú Bình	Phú Bình	13334	13.690	2.460

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	Võ Nhai	9328	8.897	1.403
	Mở rộng và hoàn thiện trường THPT Ngô Quyền HM NLH 12 p	TPTN			1.211
	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		1.686	909
	Trường THPT Lương Phú, huyện Phú Bình	Phú Bình			593
	Cải tạo, mở rộng trường THPT Nguyễn Huệ, Đại Từ	Đại Từ	9147	1.539	1.051
	Trường THPT Kỹ thuật Mỏ Khánh Hòa	Phú Lương	16.981	9.499	1.149
	Cải tạo, mở rộng trường THPT Hoàng Quốc Việt, Võ Nhai	Võ Nhai	14.977	12.126	1.621
	Nâng cấp mở rộng trường THPT Trại Cau	Đồng Hỷ	6.474	3.750	333
	Nâng cấp hoàn thiện cơ sở vật chất trường THPT Võ Nhai.	Võ Nhai	14.042	8.275	5.330
	Trường PTTH Lương Phú Phú Bình	Phú Bình			80
	CTạo nâng cấp trường THPT Lương Ngọc Quyền	TPTN	31.765	9.025	7.536
	Trường THPT chuyên Thái Nguyên	TPTN			100
	Cải tạo, sửa chữa Nhà số 1 thành nhà học, thực hành, thực tập, thí nghiệm, thư viện, CĐ Y tế TN	TPTN	10.359		4.317
	Dự án xây dựng TT dạy nghề 20-10	TPTN			4.708
	Cải tạo NC nhà hướng nghiệp Dạy nghề THPT Chu Văn An	TPTN	3.719	1.845	595
	Nhà hiệu bộ TTGD Thường xuyên	Đồng Hỷ			254
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	13.382		1.776
	Trường TC nghề Nam Thái Nguyên				119
	Trường DTNT THCS huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ			2.027
	Trường DTNT THCS huyện Phú Lương	Phú Lương			3.184
	Trường Chính trị tỉnh	TPTN			1.224

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
2.4	Y tế		67.569	74.214	22.597
	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	6102	2.950	2.280
	Trung tâm y tế Định Hóa	Định Hóa	17488	5.070	648
	Bệnh viện A (Sân nhĩ)	TPTN		53.758	10.000
	CT,NC nhà HC & nhà KT nghiệp vụ thuộc BVY học cổ truyền	TPTN	5.393	1.660	950
	Bệnh viện điều dưỡng(CBDT)	TPTN	10.973	3.700	3.643
	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Phú Lương	16.289		1.500
	Đầu tư 04 trạm y tế xã (cấp bách) thuộc vùng khó khăn của Tỉnh TN	TPTN	11.324	7.076	3.576
2.5	Xã hội		38.948	6.591	5.560
	TT quản lý tâm thần(xây dựng hàng rào)	TPTN	1.259	1.337	437
	Cải tạo MR TT giáo dục 05-06 (mới)	TPTN	14457	1.754	546
	TT quản lý tâm thần (CBDT)	TPTN	23.232	3.500	4.578
2.6	Hạ tầng - Đô thị - Cấp thoát nước		217.127	74.315	54.427
	Bãi chôn lấp rác thải thị trấn Chợ Chu Định Hóa	Định Hóa	16.085	9.894	3.168
	San nền khu tái định cư Quang Sơn	Võ Nai			418
	Lưới điện Tân Khánh	Đại Từ	2.654	2.530	60
	Bãi chứa & xử lý rác thải thị trấn Đại Từ	Đại Từ	28.401	14.939	2.836
	Dự án phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	TPTN			206
	Cấp nước thị xã Sông Công	Sông Công	31.462	12.653	910
	Nhà máy xử lý và TCRT 50tấn/ngày xã Tân Quang -Sông Công	Sông Công	35.203	6.797	2.297
	Nâng công suất nhà máy nước Tích Lương	TPTN	14.922	6.759	2.269
	Cấp nước thị trấn đư Huyện Phú Lương và Đình Cả	Phú Lương	30.505	3.574	2.031

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Hệ thống cấp nước chữa cháy TP Thái Nguyên	TPTN	10.479	5.799	132
	Điện chiếu sáng đoạn đường đôi khu Trung tâm Hồ Núi Cốc phục vụ Liên hoan trà Quốc tế	Đại Từ	6.330		3.216
	Thoát nước mưa khu vực Nam Phổ Yên	Phổ Yên	14.453	4.500	3.209
	Cụm chứa nước Xóm Nhe, hồ Đội Cấn Phổ Yên	Phổ Yên	7.921	100	100
	Hạ tầng khu TĐC đường Thống Nhất	TPTN	6.339	1.670	-
	Bãi rác thải huyện Phú Lương	Phú Lương	12.373	5.100	6.458
	Khu tái định cư Đồi Tròn, xã Lục Ba, huyện Đại Từ (Thuộc dự án tổng thể bố trí ổn định)	Đại Từ			2.118
	Hệ thống thoát nước & xử lý nước thải TP Thái Nguyên	YPYN			25.000
2.7	Văn hoá - Thông tin - Thể thao		214.097	46.027	16.668
	Cổng, hàng rào, sân đường nội bộ Nhà tập & thi đấu	TPTN	1.851	1.719	648
	Nhà nghỉ vận động viên	TPTN	3960	2.368	248
	Bảo tồn, tôn tạo DT Lịch sử ĐD TNXP 915	TPTN	56134	8.104	4.104
	Sân vận động Thái Nguyên	TPTN	85.055	2.515	9
	TT hội nghị và văn hóa tổng hợp Thái Nguyên	TPTN	2.953	2.521	633
	Xây dựng không gian văn hóa chè tại xã Tân Cương	TPTN	23.562	14.117	2.915
	Trồng cây cảnh và hoa trang trí dải phân cách đoạn đường đôi Khu du lịch Hồ Núi Cốc	Đại Từ	2.481		1.548
	Đền thờ các Anh hùng liệt sỹ huyện Phú Bình	Phú Bình			81
	Cải tạo khuôn viên khu vực Đền thờ Liệt sỹ Phổ Yên	Phổ Yên	14.930	2.330	434
	Trung tâm văn hóa huyện Phổ Yên	Phổ Yên	10.493	6.100	447
	Nhà Văn hóa Thư viện huyện Phú Lương	Phú Lương	10.852	6.253	4.462
	Sơn như gỗ Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí	Định Hóa	1.826		1.139

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Minh				
2.8	Khoa học công nghệ - Thông tin truyền thông		468.124	47.992	10.975
	Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học (Thái Nguyên)	TPTN	74.645	7.100	1.594
	Dự án năng lượng Nông thôn II (REE II)	TPTN	175.900	9.900	370
	Dự án năng lượng nông thôn II Mở rộng	TPTN	172.638	1.644	3.305
	DAĐT trang TB NC NLQQLNN về TC đo lường tỉnh TN	TPTN	21.967	16.700	882
	DA DT XD CS công nghệ nhân giống cây trồng mô tế bào	TPTN	6.222	3.300	1.822
	Hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện giữa UBND tỉnh TN với các đơn vị trực thuộc	TPTN	16.752	9.348	2.807
	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên.	TPTN			196
2.9	Quốc phòng - An ninh		75.730	19.205	17.368
	C.Tạo N/c CQ BCHQS tỉnh & Trung đoàn dự bị động vi	TPTN	8.770	5.503	1.634
	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Quân sự Tỉnh Thái Nguyên	TPTN	9.124	4.350	3.557
	Nhà ở công vụ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh TN	TPTN	14.268	2.995	495
	XD cải tạo nâng cấp các công trình trong CQ Bộ CHQS	TPTN	10.454	1.393	1.343
	Nhà sinh hoạt, làm việc 3 tầng Ban CHQS sự huyện Đại Từ (DA 2010)	Đại Từ	3.754	2.664	1.021
	Xây dựng 03 phòng họp trong căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ tỉnh TN	TPTN	7.333		2.375
	Xây dựng 03 ngầm từ đường 264 vào khu căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ tỉnh TN	TPTN	7.909	1.100	3.796
	Nhà hội trường kết hợp huấn luyện LL dự bị động viên và tường rào BCHQS huyện Phú Bình	Phú Bình	3.921	1.200	737

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình doanh trại BCHQS huyện Võ Nhai	Võ Nhai	10.197		2.410
2.10	Trụ sở quản lý nhà nước		179.576	70.356	40.495
	Nhà làm việc HĐND - UBND huyện, Phú Lương	Phú Lương	5429	4.579	682
	Nhà làm việc BQL khu bảo tồn thần sa Phượng Hoàng	Võ Nhai	5094	2.050	1.128
	Nhà làm việc Trung tâm giống cây trồng	TPTN	6799	2.000	1.120
	Trụ sở phòng công chứng số 2 Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	TPTN	4326	1.620	2.326
	Trụ sở làm việc đội quản lý thị trường huyện Phổ Yên	Phổ Yên		1.854	604
	CT nâng cấp trụ sở làm việc của Sở Xây dựng Thái Nguyên	TPTN	6.064	3.783	1.483
	Trụ sở Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thái Nguyên	TPTN	10372	4.801	937
	Trụ sở làm việc sở LĐ-TBXH Tỉnh TN	TPTN	10603	1.771	1.771
	CT, MR trụ sở Sở Văn hóa TT và Du lịch	TPTN	5955	5.646	1.385
	Trụ sở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	TPTN	7309	3.379	1.233
	Trụ sở làm việc Chi cục môi trường	TPTN	7237	3.000	1.515
	CT, SC trụ sở sở Nội Vụ - Ban Dân tộc	TPTN	9263	3.379	3.329
	Trụ sở tiếp công dân Thanh tra tỉnh	TPTN			461
	Ban bảo vệ sức khỏe Cán bộ tỉnh TN	TPTN	4.996	3.496	496
	CTạo sửa chữa trụ sở đảng ủy khối tỉnh TN	TPTN	6.721	2.800	2.677
	Trụ sở làm việc 04 cơ quan Ban Đảng Tỉnh ủy Thái Nguyên	TPTN			100
	CT, SC Trụ sở Hội nông dân - Hội cựu chiến binh Tỉnh	TPTN	6.407	1.190	1.362
	Hoàn thiện CSVC Trụ sở làm việc BQL khu du lịch vùng hồ Núi Cốc	Đại Từ	1.896	810	373

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phú Bình	Phú Bình	6.408	3.450	1.317
	Nhà làm việc Phòng Giáo dục h.Phú Bình	Phú Bình			1.550
	Trụ sở làm việc UBND huyện Định Hóa	Định Hóa	10.621	4.450	2.177
	Trụ sở Huyện ủy huyện Định Hóa	Định Hóa	10.622		783
	Cải tạo trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Định Hóa	Định Hóa	3.476	2.566	825
	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Võ Nhai	Võ Nhai	10.955	5.780	584
	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Quang	Sông Công	8.830	2.442	3.166
	Cải tạo sửa chữa trụ sở HĐND-UBND huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	3.355	1.210	1.557
	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Phú Lương	Phú Lương	16.938	4.300	773
	Mở rộng trụ sở LV Huyện Ủy huyện Đại Từ	Đại Từ	3.404		975
	Trụ sở làm việc liên cơ quan - UBND huyện Đại Từ 2011	Đại Từ	6.496		1.257
	Trung tâm BDCT huyện Phú Lương	Phú Lương			1.100
	UBND huyện Đại Từ	Đại Từ			1.450
II	NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CỦA TW CHO ĐỊA PHƯƠNG		4.463.122	1.063.796	608.971
1	Vốn ngoài nước		1.128.585	0	103.289
	Dự án do Cộng hòa Séc tài trợ - Bệnh viện chỉnh hình & PHCN Thái Nguyên				538
	Hệ thống y tế - Ban QLDA hỗ trợ hệ thống Y tế Thái Nguyên				11.292
	Xử lý hệ thống thoát nước Thái Nguyên	TPTN	950.488		37.894
	Đường giao thông liên xã Cúc Đường - Thượng Nung- Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	Võ Nhai	72.340		22.011
	Cấp nước khu Nam huyện Phổ Yên và KV Diêm Thụy, huyện Phú Bình	Phú Bình	19.587		16.363

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Đường Vũ Chấn - Nghinh Tường - Sảng Mộc, huyện Võ Nhai(Gói 4)	Võ Nhai	86.170		1.841
	Đường Vũ Chấn - Nghinh Tường - Sảng Mộc, huyện Võ Nhai(Gói 5)	Võ Nhai			4.402
	Đường Vũ Chấn - Nghinh Tường - Sảng Mộc, huyện Võ Nhai(Gói 6)	Võ Nhai			3.000
	Đường Vũ Chấn - Nghinh Tường - Sảng Mộc, huyện Võ Nhai(Gói 3)	Võ Nhai			500
	Đường Vũ Chấn - Nghinh Tường - Sảng Mộc, huyện Võ Nhai(Gói 2)	Võ Nhai			500
	Hồ Đồng Cầu (Gói 1)	Võ Nhai			3.552
	Hồ Đồng Cầu (Gói 2)	Võ Nhai			662
	Ban quản lý DA OFID tỉnh Thái Nguyên	TPTN			735
2	Đầu tư các dự án vùng ATK		150.909	33.061	32.634
	CBĐT nâng cấp tuyến đường chính từ UBND Thần Sa đi xóm	Võ Nhai	14.951	8.300	2.166
	Đập bản Châu xã Sảng Mộc	Võ Nhai	3.023	2.200	1.628
	Đập Bó bé xã Thượng Nung	Võ Nhai	3.012	2.200	335
	NC tuyến đường từ Lục thành đi Lũng Cà xã Thượng Nung	Võ Nhai	14.107	3.400	2.641
	NC tuyến từ Tân Thành đi Lũng Hoài Thượng Nung	Võ Nhai	18.658	100	3.277
	CBĐT nâng cấp tuyến đường Trường Sơn, xã Cúc Đường	Võ Nhai	6.595	4.226	789
	Đường Khuổi Chạo - Tân Lập xã Sảng Mộc huyện Võ Nhai	Võ Nhai	6.450	4.450	1.000
	Đường Bản Cái-Na Hấu xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	Võ Nhai	32.352	445	6.055
	Đường Bản Châu xã Sảng Mộc huyện Võ Nhai đi xã Yên Hân huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Võ Nhai	7.928	2.500	3.702
	Đường từ x.Thượng Lương xã Nghinh Tường huyện Võ Nhai đến địa giới huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn	Võ Nhai	7.337	3.100	2.036

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Đập thủy lợi Nghinh Tác xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	Võ Nhai	31.229		7.910
	Trụ sở UBND xã Thần Sa	Võ Nhai	5.267	2.140	1.095
3	Đầu tư hạ tầng du lịch		67.249	55.967	16.160
	Hạ tầng cụm khu DT ATK Phú Đình (Giai đoạn II)	Định Hóa	5.476	2.276	632
	NC đường từ UBND xã Phú Đình đến nhà tưởng niệm CT	Định Hóa	55.704	48.907	14.744
	Nâng cấp đường du lịch Hồ nà mạt xã Ôn Lương ATK Phú Lương	Phú Lương	6.069	4.784	784
4	Đầu tư MT các DA quan trọng theo QĐ của TTCP		115.502	15.020	30.865
	Kè chống xói lở S. Cái xã Văn Yên, S. chi xã Mỹ Yên - Đại Từ	Đại Từ		8.020	5.000
	Kè bờ tả Sông Công đoạn qua TT xã Phú Cường và kè chống sạt lở bờ tả suối Luôn qua xóm	Sông Công	48.875	7.000	9.231
	Cụm công trình thủy lợi huyện Phú Lương	Phú Lương	36.521		4.883
	Sử chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiền, xã Yên Lạc; đập Núi Phấn, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	Phú Lương	30.106		11.750
	Hồ chứa nước Đèo Bụt xã Phụng Tiến, huyện Định Hóa	Định Hóa			-
5	Hỗ trợ Y tế tỉnh		81.804	18.375	9.670
	Trung tâm y tế Thành phố Thái Nguyên	TPTN	38.059	4.000	2.670
	Trung tâm y tế huyện Định Hóa	Định Hóa	25.212	7.050	4.000
	Trung tâm y tế Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	18.533	7.325	3.000
6	Đầu tư hạ tầng KCN Sông Công				34.475
	San nền & hệ thống thoát nước 21.74 ha thuộc GĐII	Sông Công			19.036
	Xây dựng Khu công nghiệp Diêm Thụy, phần diện tích 180ha	Phú Bình			14.980

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	San nền 15,7ha khu B - Khu CN Sông Công (GPMB)				459
7	Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA		832.199	228.793	40.069
	Đường Bộc Nhiêu - Bình Thành	Đại Từ		2.560	60
	Đường Vũ Trấn - Nghinh Tường - Sảng Mộc	Võ Nhai	86.170	70.268	2.465
	Đường GT liên xã C.Đường-T.Nung-Sảng Mộc huyện Võ Nhai	Võ Nhai	72.340	41.120	5.800
	07 cầu thuộc tuyến Hóa Thượng - Hòa Bình	Đồng Hỷ	21.327	12.471	403
	Nhà lớp học 2 tầng - Nam Hòa	Đồng Hỷ	1.086	240	28
	Nhà Lớp học 2 tầng - Minh Lập	Đồng Hỷ	1.190	245	25
	Đường dây 0,4KV Phú Đô	Phú Lương	6.808	5.555	240
	Đường Phủ Lý ATK Hợp Thành Phú Lương		17.233	12.259	302
	Đường Minh Tiến Phúc Lương Đại Từ	Đại Từ	26.658	20.800	2.542
	Hệ thống thoát nước & xử lý nước thải TP Thái Nguyên	TPTN	579.800	63.276	24.169
	Cấp nước phía Nam huyện Phổ Yên và Khu Điểm Thủy huyện Phú Bình Tỉnh TN	Phú Bình	19.587		3.000
	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ			125
	Dự án năng lượng nông thôn II mở rộng	TN			744
	Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học (Thái Nguyên)	TN			166
8	Hỗ trợ đầu tư TT lao động xã hội		55.243	21.100	16.952
	Trung tâm chữa bệnh, giáo dục lao động xã hội tỉnh (Giai đoạn 2)	TPTN	31.292	12.485	8.584
	Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội huyện Phú Bình	TPTN	23.951	8.615	8.368
9	Nguồn vốn chương trình 134		13.354	6.547	10.956
	Cấp nước SHTT xóm Khuôn 1 xã Phúc Trìu	TPTN			87

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	thành phố Thái Nguyên				
	Cấp nước sinh hoạt tập trung Xóm Ao sen xã Thành công	Phổ Yên	1.924	800	100
	Cấp nước sinh hoạt tập trung Xóm 12 xã Minh Đức	Phổ Yên	1.704	800	100
	Cấp nước sinh hoạt tập trung Xóm 13 xã Minh Đức	Phổ Yên	1.579		715
	Cấp nước sinh hoạt Xóm Kim Long I xã Bình Sơn	Sông Công	902	717	153
	Cấp nước sinh hoạt xóm Làng mười xã Dân Tiến	Võ Nhai			130
	Cấp nước SH xóm Làng Tràng xã Tràng Xá	Võ Nhai			178
	Cấp nước sinh hoạt xóm Khuổi Mèo xã Sáng Mộc	Võ Nhai			149
	Cấp nước sinh hoạt xóm Lam Sơn xã Cúc Đường	Võ Nhai			150
	Cấp nước sinh hoạt xóm Chòi Hồng xã Tràng Xá	Võ Nhai			189
	Cấp nước sinh hoạt xóm Đồng Đình xã Vũ Chấn	Võ Nhai			720
	Cấp nước sinh hoạt xóm Khuân Nang xã Liên Minh	Võ Nhai			715
	Cấp nước sinh hoạt xóm Khe Nác xã Yên Đỗ	Phú Lương			100
	Cấp nước sinh hoạt xóm Ó xã Yên Lạc	Phú Lương			90
	Cấp Nước sinh hoạt xóm Đồng Mô xã Yên Lạc	Phú Lương			83
	Cấp nước sinh hoạt xóm Đồng Ranh II Yên Ninh	Phú Lương			90
	Cấp nước sinh hoạt xóm Ao Lác xã Yên Lạc	Phú Lương			307
	Cấp nước sinh hoạt xóm Khe Nác xã Yên Đỗ	Phú Lương			720
	Cấp nước sinh hoạt xóm Thanh Bần xã Bình Thành	Định Hóa	987	800	187
	Cấp nước sinh hoạt xóm Pài Trận xã Thanh Định - Định Hóa	Định Hóa	921	800	120

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Cấp sinh hoạt xóm Bảo Hoa xã Bảo Linh- Định Hóa	Định Hóa	928	800	128
	Cấp nước sinh hoạt xóm Khuôn Cầm xã Quy Kỳ - Định Hóa	Định Hóa	940	800	140
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Đăng Mỏ xã Quy Kỳ	Định Hóa	944	680	264
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xóm 3 Kim Tân xã Kim Sơn	Định Hóa	614	350	264
	Cấp nước sinh hoạt xóm Khâu Rị-Bản Cái xã Thanh Định	Định Hóa	999		718
	Cấp nước sinh hoạt xóm Bảo Biên 2 xã Bảo Linh	Định Hóa	913		718
	Cấp nước SHTT xóm Kẹm xã La Bằng huyện Đại Từ	Đại Từ			167
	Cấp nước SHTT xóm Lược 2 xã Phục Linh huyện Đại Từ	Đại Từ			138
	Cấp nước SHTT xóm Tân Yên 1 xã Quân Chu huyện Đại Từ	Đại Từ			134
	2011-Cấp nước SHTT xóm Vụ Tây xã Quân Chu	Đại Từ			354
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Cây Ngái xã Phúc Lương huyện Đại Từ	Đại Từ			719
	Cấp nước sinh hoạt xóm Cầu Đă xã Tân Lợi	Đồng Hỷ			138
	Cấp nước sinh hoạt xóm Bản Tền xã Văn Lãng	Đồng Hỷ			31
	Cấp nước sinh hoạt xóm Hoan xã Cây Thị	Đồng Hỷ			86
	Cấp nước sinh hoạt xóm Mong xã Văn Lãng	Đồng Hỷ			441
	Cấp nước sinh hoạt xóm Viên ván xã Quang Sơn	Đồng Hỷ			717
	Cấp nước sinh hoạt xóm Dạt xã Văn Lãng	Đồng Hỷ			718
10	Nâng cấp hệ thống đê sông		26.144	10.318	20.000
	Cứng hóa mặt đê Gang thép đoàn từ K1+890	TPTN	15.820	9.400	4.100

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	đến K8+300				
	Kéo dài kè Phù Lôi, xã Thuận Thành huyện Phổ Yên	Phổ Yên	6.728		2.715
	Tô tạo, áp trúc đê Gang thép từ K7+500 đến K8+300	TPTN	3.596		187
	Khoan phụt vữa gia cố thân đê Chũ đoạn từ K4+825 đến K10+60	Phổ Yên		273	4.510
	Tu sửa, nâng cấp Kè Chũ huyện Phổ Yên	Phổ Yên		645	8.488
11	Hạ tầng giống cây nông, lâm nghiệp, thủy sản		44.000	20.679	16.889
	DA đầu tư nâng cao chất lượng hạt giống lúa nước	TPTN		6.890	3.000
	DA Đầu tư PT Giống cây Lâm Nghiệp GD 2010-2015	TPTN	44.000	13.789	11.522
	ĐĐT PT Giống cây nông nghiệp GD-2011-...	TPTN			195
	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật	TPTN			2.172
12	Hỗ trợ có MT từ TƯ cho địa phương đầu tư DA bán ngập Hồ Núi Cốc		66.281	29.268	58.881
	Đường GTNT xóm na cà khe cái	Đại Từ	3.006	1.600	1.220
	Đường GTNT từ Làng Giềng đi Hồng Phong, lân Quang xã Tân Long huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	2.993	1.410	800
	Trạm Bơm Điện xã Đồng Héo, Cúc Đường, Võ Nhai	Võ Nhai	2.997	50	980
	NC đập Na Hồ, xóm Khuôn Thùng, xã Phúc Lương huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	2.338	50	670
	Đường GTNT Văn Khánh- Liên Phương xã Văn Lăng, ĐH	Đồng Hỷ	6.943	2.757	3.000
	Đường Vai Say đi xóm 10 xã Vạn Thọ huyện Đại Từ (thuộc DA ĐT tổng thể bố trí ổn định	Đại Từ	16.950	9.600	8.916
	Đường nối TL261 đi Gò Lớn xã Lục Ba huyện Đại Từ (thuộc DA ĐT tổng thể bố trí ổn định	Đại Từ	9.224	6.700	6.346
	Đường liên thôn TL270 Bãi Bằng- Góc	Đại Từ	10.139	7.000	6.604

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Mit_TL270 xã Tân Thái huyện Đại Từ (thuộc DA đầu tư				
	Đường GTNT xã Rừng Vằn- Thôn Kẹm Đại Từ	Đại Từ	11.691	100	3.330
	Cụm công trình thủy lợi xã Phúc Xuân, Thành phố Thái Nguyên (Thuộc DA Tổng thể ổn định	TPTN			1.249
	Cụm công trình thủy lợi xã Lục Ba, huyện Đại Từ (Thuộc dự án Tổng thể ổn định dân cư vụ	TPTN			1.626
	Di dân vùng thiên tai có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Văn Yên, huyện Đại Từ Tỉnh TN	Đại Từ			21.134
	Kè Suối Long, xã Tiên Hội huyện Đại Từ	Đại Từ			840
	Kè xóm Soi huyện Phổ Yên	Phổ Yên			60
	Kè Xuân Vinh, xã Trung Thành huyện Phổ Yên	Phổ Yên			29
	Kè chống xói lở S. Cái xã Văn Yên, S. chi xã Mỹ Yên - Đại Từ	Đại Từ			2.078
13	Hỗ trợ có mục tiêu từ TW cho địa phương- Chương trình phát triển KTXH các vùng		2.382.347	583.286	141.827
	đường Lữ Vân - Tân đức Thanh Ninh Dương Thành PB	Phú Bình	27.282	10.990	4.179
	Cụm công trình thủy lợi xã Phúc Xuân, Thành phố Thái Nguyên (Thuộc DA Tổng thể ổn định	TPTN	4.757	1.410	1.400
	Đường Vai Say đi xóm 10 xã Vạn Thọ huyện Đại Từ (thuộc DA ĐT tổng thể bố trí ổn định	Đại Từ	20.345	5.585	3.500
	Đường nối TL261 đi Gò Lớn xã Lục Ba huyện Đại Từ (thuộc DA ĐT tổng thể bố trí ổn định	Đại Từ	9.306	4.241	400
	Đường liên thôn TL270 Bãi Bằng- Góc Mit_TL270 xã Tân Thái huyện Đại Từ (thuộc DA đầu tư	Đại Từ	12.090	4.634	700
	Cụm công trình thủy lợi xã Lục Ba, huyện Đại Từ (Thuộc dự án Tổng thể ổn định dân cư vụ	Đại Từ	4.126	1.450	1.350
	Đập Măng Tin& HT kênh xóm 5,7,8,9 xã Vạn Thọ -Đại Từ (thuộc DA 193-ổn định DCư hồ Núi Cốc)	Đại Từ	6.453	240	3.200
	Cụm công trình thủy lợi xã Hùng Sơn huyện	Đại Từ	1.333	50	650

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Đại Từ(thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư)				
	Đường từ UBND xã đi xóm 11 xã Phúc Tân huyện Phổ Yên (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư)	Phổ Yên	14.917	450	7.759
	Đường giao thông từ xóm 9 đi xóm 7 xã Vạn Thọ huyện Đại từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư)	Đại Từ	11.723	300	6.000
	Khu tái định cư Đồi Tròn, xã Lục Ba, huyện Đại Từ (Thuộc dự án tổng thể bố trí ổn định dân cư)	Đại Từ	25.524	590	7.200
	Hệ thống thoát nước & xử lý nước thải TP Thái Nguyên	TPTN	950.488	346.139	9.949
	Đường Bảo Lý , Tân khánh - Tân Lợi - Trại Cau	Đồng Hỷ	21.378	15.540	1.562
	Đường Quán Vuông - ATK Phú Đình	Định Hóa	89.673	50.090	9.603
	Đường tỉnh lộ ĐT 264 Đại Từ - Định Hóa	Định Hóa	37.892	16.678	27.463
	Cầu phú minh KM1+700 đường ĐT264	Đồng Hỷ	12.593	8.000	2.074
	Cầu linh Nham huyện đồng Hỷ	Đồng Hỷ	13.070	10.830	3.550
	NC, MR nhà thư viện trường Cđảng kinh tế tài chính	TPTN	14.868	8.109	2.000
	Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên	TPTN	47.000	26.639	5.955
	Trường Trung cấp nghề nam Thái Nguyên	TPTN	299.877	34.000	10.000
	Đầu tư trường quay tổng hợp và sản xuất chương trình PTTH tiếng dân tộc	TPTN	44.025	9.732	9.682
	Đường GTLX Tiên hội Hoàng Nông	Đại Từ	53.278	12.390	3.467
	Đường Chợ Chu Kim Phụng Lam Vỹ định Húa	Định Hóa	60.189	15.200	7.608
	Nâng cấp, cải tạo đường Cách mạng tháng 10 thị xã Sông Công, Đoạn từ cầu Kênh đế	Sông Công	16.873		5.800
	đường nội thị thị xã Sông công đoạn từ CMT8-ĐT262	Sông Công			2.150
	Trung tâm y tế Võ Nhai	Võ Nhai			572

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Trung tâm chữa bệnh, giáo dục lao động xã hội tỉnh (Giai đoạn 2)	TPTN			1.673
	Đường tỉnh lộ ĐT 264 Đại Từ - Định Hóa	Định Hoá			2.382
14	Hỗ trợ có mục tiêu từ TW cho địa phương- Đầu tư phát triển KT-XH vùng căn cứ cách mạng tỉnh		338.297	33.306	18.341
	Hồ Suối Diều xã Khôi Kỳ huyện Đại Từ	Đại Từ	14.250	319	631
	Đường Hà Thượng-Phục Linh-Tân Linh-Phú Lạc Đại Từ	Đại Từ	36.214	32.637	1.963
	đường GTLX Cát nê - THậm Thịnh - Quân chu đại từ	Đại Từ	90.640		6.767
	đường bản ngoại Phú Lạc đại từ	Đại Từ	178.357	350	2.956
	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Nà Biều, Phú Lý; Đầm Mêng xã Ôn Lương; Đập 3/2 Yên Trạch-PLươ	Phú Lương	12.367		3.770
	Đập xóm 8, xã Phú Xuyên huyện Đại Từ	Đại Từ	4.964		1.728
	Cầu Đồng Căng xã Yên Trạch	Phú Lương	1.505		527
15	Chương trình hỗ trợ hộ nghèo theo NQ 30a/2008/NQ-CP		44.341	6.164	19.853
	Đường An Long đi Long Thành xã Bình Long huyện Võ Nhai	Võ Nhai	12.245		1.199
	Đường GTxóm Thâm xã Liên Minh đi rừng Khuôn Mánh xã Trảng Xá, Võ Nhai	Võ Nhai	7.315		3.600
	Trường TH đông Bo xã Trảng xá: nhà vệ sinh	Võ Nhai	133		133
	Trường TH Thượng Nung: Sân BT, sân khấu, bồn hoa	Võ Nhai	406	213	191
	Trường THCS Lâu Thượng: Sân đường nội bộ, sân, HR, cải tạo nhà LH cấp IV, nhà vệ sinh	Võ Nhai	864	100	664
	Trường TH& THCS Lâu Thượng:nhà BV, HRtrường TH. Nhà Bv, công, hr bồn hoa, đường BTtrường THCS	Võ Nhai	251	50	195
	Trường Mn Thượng Nung: công, HR, sắt nhà	Võ Nhai	201	50	148

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	VS, Cải tạo SC nhà 8 gian, nhà bếp.				
	Trường Mn xã Bình Long: nhà lớp học 2 p áp mẫu	Võ Nhai	625	50	575
	Trường MN xã Sáng mộc: nhà HB, bếp, nhà VS,sânBT, cổng,	Võ Nhai	1.253	607	646
	Trường Mn Dân Tiến: Nhà lớp học4p, nhà HB, nhà BV, nhà để xe, sân BT	Võ Nhai	2.053	500	1.333
	Trường TH xã Phương Giao(Lân Thùng)NLH 2p, sân BT, HR,nhà VS	Võ Nhai	574	300	274
	Trường MN xã Phương Giao(Lân Thùng)NLH 2p, sân BT, bể chứa nước, giếng khoan	Võ Nhai	594	300	294
	Trường TH Phú Thượng II: Nhà HB, cổng, biển, kè đá.	Võ Nhai	828	362	466
	Trường THCS Sáng Mộc: Nhà vệ sinh, đường BT	Võ Nhai	380	182	199
	Trường TH Vũ Chấn: Cải tạo nhà HB, nhà Kho, bảo vệ y tế, cổng Hàng rào, nhà VS giáo viên, học sinh, nhà để xe giáo viên, học sinh, sân thể dục.	Võ Nhai	571	200	371
	Trường THCS Trảng xá:Nhà công vụ GV, 3 gian, Nhà công vụ 2 gian, Nhà LH 2t6p , nhà để xe, (02 nhà), nhà VS, nhà trường trực, cổng HR, sân BT, cải tạo S/c nhà LH 2t8p	Võ Nhai	4.032	1.200	2.228
	Trường THCS La Hiên: Hàng rào, nhà Bảo vệ.	Võ Nhai	538	50	485
	Trường Mn Đông Bo xã Trảng xá	Võ Nhai	5.776	1.000	3.054
	Trường MN Dân Tiến II xã dân Tiến	Võ Nhai	5.703	1.000	3.800
16	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng		245.453	1.911	37.861
	DA đóng mốc ranh giới 3 loại rừng(CCLN)	TPTN	2.395	1.911	554
	Dự án 661 Ban chỉ đạo tỉnh (CC Lâm nghiệp)	TPTN			72
	Đề án giao rừng, cho thuê rừng tỉnh TN(CCKL)	TPTN			2.949
	BQL Bảo vệ & PT rừng giai đoạn 2011-2020	TPTN			36
	Trồng rừng dự án 661 huyện Phú Lương	Phú Lương			1.419

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Trồng rừng hạt kiểm Lâm Phú Lương	Phú Lương			1.126
	Dự án 661 phòng hộ Hồ Núi Cốc	Đại Từ			984
	Trồng rừng sản xuất	Sông Công	2.995		385
	Đường GT từ UBND xã Tân Dương đi Làng Trảng Làng Bầy	Định Hóa	18.014		6.910
	Đường GT Bản Nóm đi Tầm Cùm Quy Kỳ	Định Hóa	4.257		1.249
	HTĐT trồng rừng sản xuất KR phòng hộ Định Hóa	Định Hóa			1.259
	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng SX thuộc KR cảnh quan ATK Định Hóa	Định Hóa			759
	Nhà trạm bảo vệ rừng xã Phú Đình Định Hóa	Định Hóa			104
	XD mới vườn ươm cây trồng	Định Hóa			300
	Khôi phục phát triển rừng cảnh quan ATK Định Hóa GD 2009-2012	Định Hóa	8.946		2.067
	Nhà làm việc BQL rừng ATK Định Hóa	Định Hóa	2.359		700
	Đường Nà My-nà Nỏ-Tân Trào Linh Thông(DA661)	Định Hóa	5.811		1.000
	Đường UBND xã Lam Vỹ-Nà Tắc(DA661)	Định Hóa	13.141		2.400
	Đường An thịnh -khuổi chao xã Bảo Linh(DA661)	Định Hóa	11.513		2.947
	Xây dựng dự án bảo vệ và PT rừng GD 2012 - 2015	Phổ Yên			88
	Dự án 147 trồng rừng sản xuất huyện Phổ Yên 2011	Phổ Yên	24.637		714
	Trồng rừng sản xuất 661 huyện Phú Bình	Phú Bình	28.404		928
	Rừng sản xuất CT lâm nghiệp Võ Nhai	Võ Nhai	60.004		1.038
	Rừng sản xuất hạt kiểm lâm Võ Nhai	Võ Nhai	59.672		2.429
	Rừng đặc dụng Võ Nhai (BQL thần sa- PH)	Võ Nhai			-
	Dự án 661 Lâm trường Đại Từ	Đại Từ	3.305		468

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	XD dự ôn bảo vệ và PT rừng giai đoạn 2012-2015	Đại Từ			117
	DA Trồng rừng sản xuất năm 2009- Đại Từ	Đại Từ			1.984
	DA: Trồng rừng SX thuộc DA 661 huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ			2.875
17	Hỗ trợ đầu tư các công trình văn hóa		0	0	249
	Trung tâm hội nghị văn hoá tỉnh Thái Nguyên	TPTN			249
III	NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				104.293
IV	CHƯƠNG TRÌNH 135				64.513
IV	HỖ TRỢ VỐN CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC				6.000
IV	NGUỒN VỐN KHÁC				
1	Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất		459.259	210.153	170.270
	Đường Minh Tiến Phúc Lương Đại Từ	Đại Từ	40.161	17.000	3.000
	Đường Dốc Vồng Vô Tranh Phú Lương	Phú Lương	19.752	3.000	7.254
	đường từ Trường THCS Tân Kim đi xóm đèo Khê xã Tân Kim Phú bình	Phú Bình	13.029	2.000	2.126
	Chợ đầu mối nông sản Cầu Mây xã Xuân Phương huyện Phú Bình	Phú Bình	14.751	1.680	2.855
	Xây dựng khu tái định cư Bồ Hội, xã Thuận Thành, huyện Phổ Yên	Phú Lương			7.692
	Hồ chứa nước Khuôn Lân xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	Phú Lương	21.569	7.000	12.960
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công	TPTN	11.530		4.036
	Sửa chữa tuyến ống gang DN 400 K0 - xóm Sấn, thị xã Sông Công	Sông Công	1.000	548	400
	Sở Giao thông vận tải	TPTN			-

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Tiểu dự án GPMB, tái ĐC thuộc dự án QL3 mới Hà Nội	TPTN	30.686	2.920	28.542
	Xây dựng 05 trạm y tế xã (cấp bách) Tỉnh Thái Nguyên	TPTN	14.998	5.249	5.249
	Trạm y tế xã Tân Quang, thị xã Sông Công	Sông Công	4.380		1.533
	CT, MR trụ sở Sở Văn hóa TT và Du lịch	TPTN	5.955	2.330	1.931
	Sở văn hóa	TPTN			-
	NC CT đường HTDL từ ngã ba đán -Làng chè Tân Cương đập chính Hồ Núi Cốc	TPTN	128.200	64.245	12.612
	Trụ sở Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên	TPTN	13.663	2.583	2.569
	San nền & hệ thống thoát nước 21.74 ha thuộc GĐII	Sông Công	6.874	17.532	3.300
	San nền 15,7ha khu B - Khu CN Sông công (GPMB)	Sông Công			7.000
	Xây dựng Khu công nghiệp Diêm Thụy, phần diện tích 180ha	Phú Bình			-
	Dự án xây dựng TT dạy nghề 20-10	TPTN	20.368	7.352	2.502
	Khu dân cư số 6 phường Thịnh đán	TPTN		31.046	5.800
	Xây dựng 03 phòng họp trong căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ tỉnh TN	TPTN	28.966	2.200	3.263
	Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy - cứu nạn - cứu hộ thị xã Sông Công	TPTN	22.970	6.199	696
	Khu dân cư số 10 phường Phan đình Phùng	TPTN		12.764	7.288
	Khu dân cư số 4 phường Tân Thịnh	TPTN		17.600	15.279
	Khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán (Giai đoạn 2)	TPTN			200
	Nhà làm việc Trung tâm phát triển quỹ nhà - đất và ĐTXD hạ tầng kỹ thuật tỉnh TN	TPTN	12.938		3.552
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 phường Trung Vương, TPTN	TPTN			171

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 4 phường Trung Vương, TPTN	TPTN			104
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị số 1 phường Cải Đan, thị xã Sông Công	Sông Công			875
	Đường tránh thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	12.797	3.100	3.714
	Đường giao thông nông thôn xã Minh Lập	Đồng Hỷ	10.665	305	3.500
	Đường Thanh xuyên - Chã Phở Yên	Phổ Yên	9.259	1.700	2.301
	Đường Sơn Phú - Diềm Mặc huyện Định Hóa	Định Hóa	14.748	1.800	5.600
	Cải tạo, mở rộng và nâng cấp Bệnh viện C Thái Nguyên	TPTN			1.400
	Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên khu vực cầu Đa Phúc, Quốc lộ 3	Sông Công			310
	NC, CT đường từ ngã ba Đán - Nghĩa trang Dốc Lim	TPTN			1.265
	Hạ tầng khu TĐC đường Thống Nhất	Sông Công			410
	Đường Thanh Xuyên Chã - Phổ Yên	Phổ Yên			1.106
	Ghi thu ghi chi đền bù GPMB	TPTN			7.874
2	Nguồn vốn vay		135.089	4.742	69.842
2.1	Vốn vay để đầu tư XD KCH kênh mương nuôi trồng thủy sản(vay NHPT)		6.927	4.742	21.000
	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau Hồ Quẩn, huyện Phú Bình, Thái Nguyên	Phú Bình	6.927	4.742	3.150
	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gạo, huyện Phú Bình, Thái Nguyên	Phú Bình			3.770
	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau Hồ Phượng Hoàng, huyện Đại Từ, TN	Đại Từ			8.080
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trạm thủy sản Núi Cốc	Đại từ			5.000
	Xây dựng CSHT nuôi cá ruộng huyện Định Hóa	Định Hoá			1.000

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công đến hết niên độ năm trước	Quyết toán năm 2012
2.3	Vốn vay đầu tư CSHT (vay tồn ngân KBNN)		128.162	0	48.842
	Khu dân cư số 4 phường Tân Thịnh	TPTN			3.265
	Khu dân cư số 10 phường Phan đình Phùng	TPTN			2.419
	Bồi thường GPMB các công trình công cộng của dự án tăng cường ATGT trên QL 3	TPTN			18.158
	NC CT đường HTDL từ ngã ba đán -Làng chè Tân Cương đập chính HNC	TPTN	128.162		25.000

Mẫu số 17/CTTC-NSDP
Biểu số: 08

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC DO
ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2012**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	Tổng số	1 123 153
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	322 712
1	CTMTQG Việc làm và dạy nghề	34 925
2	CTMTQG giảm nghèo	53 269
3	CTMTQG nước sạch và vệ sinh MTNT	27 133
4	CTMTQG dân số kế hoạch hóa gia đình	10 758
5	CTMTQG Y tế	17 778
6	CTMTQG vệ sinh an toàn thực phẩm	2 430
7	CTMTQG văn hóa	13 719
8	CTMTQG giáo dục và đào tạo	111 615
9	CTMTQG phòng chống ma túy	7 290
10	CTMTQG phòng chống tội phạm	1 130
11	CTMT quốc gia nông thôn mới	27 768
12	CTMTQG phòng chống HIV/AIDS	9 222
13	CTMTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới và hải đảo	471
14	CTMTQG khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	5 204
II	Chương trình 135	88 674
III	Một số mục tiêu nhiệm vụ khác	711 767

Mẫu số 18/CTTC-NSDP
Biểu số: 09

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NS huyện	Tổng chi ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	BS cân đối	BS có mục tiêu
-	<u>Tổng số</u>	<u>4 194 831</u>	<u>4 162 244</u>	<u>2 197 878</u>	<u>1 176 070</u>	<u>1 021 808</u>
1	Thành phố Thái Nguyên	1 235 037	1 231 879	31 790		31 790
2	Thị xã Sông Công	221 845	218 374	79 400	42 857	36 543
3	Huyện Phú Lương	329 028	327 172	252 262	144 133	108 129
4	Huyện Phú Bình	351 002	349 008	290 752	170 339	120 413
5	Huyện Phổ Yên	356 802	355 904	210 461	111 943	98 518
6	Huyện Đồng Hỷ	375 235	372 602	252 344	127 204	125 140
7	Huyện Võ Nhai	325 550	324 014	288 533	146 396	142 137
8	Huyện Đại Từ	577 485	566 836	419 297	234 030	185 267
9	Huyện Định Hóa	422 847	416 455	373 039	199 168	173 871